DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 4)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 4)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3226 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa Kim loại và Vi khoáng**
Laboratory:	***Heavy Metals and Minerals Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National Institute for Food Control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Laboratory manager:	***Le Thi Hong Hao***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Address:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm:	**Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội**
Location:	***No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**02439714512**
Email:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm** ***Plastic Food Container and Food contact materials***	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead content* *GF-AAS method*	0,2 µg/g	QCVN 12-1: 2011/BYT
2.		Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium content* *GF-AAS method*	0,02 µg/g	
3.		Thử thôi nhiễm kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn *Determination of heavy metals migration* *Limit test*	1,0 µg/mL	
4.		Thử thôi nhiễm lượng $KMnO_4$ sử dụng Phương pháp chuẩn độ *Migration test of amount of $KMnO_4$ used* *Titration method*	0,5 µg/mL	
5.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Antimony Phương pháp ICP-OES *Determination of Antimony migration* *ICP-OES method*	0,03 µg/mL	
6.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Germani Phương pháp ICP-OES *Determination of Germanium migration* *ICP-OES method*	0,05 µg/mL	
7.	**Bao bì nhựa** ***Plastic packaging***	Xác định hàm lượng các kim loại thôi nhiễm (Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Ni, Cr, Cu, Mn, Fe, Zn, Al, Ba, Na, K, Ca, Mg) Phương pháp ICP-MS *Determination of leached metals (Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Ni, Cr, Cu, Mn, Fe, Zn, Al, Ba, Na, K, Ca, Mg)* *ICP-MS method*	Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Ni: 0,0004 mg/kg; Cr, Cu, Mn, Fe, Zn, Al, Ba: 0,004 mg/kg; Na, K, Ca, Mg: 0,4 mg/kg	NIFC.03.M.95 2026 (Ref EN 13130-1:2004; Commission Regulation (EU) No 10/2011; Commission Regulation (EU) 2020/1245)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead content* *GF-AAS method*	0,2 µg/g	QCVN 12-2: 2011/BYT
9.		Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium content* *GF-AAS method*	0,02 µg/g	
10.		Thử thôi nhiễm kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn *Determination of heavy metals migration* *Limit test*	1,0 µg/mL	
11.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Kẽm Phương pháp ICP-OES *Determination of Zinc migration* *ICP-OES method*	0,05 µg/mL	
12.	**Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Metalic containers in direct contact with foods***	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead migration* *GF-AAS method*	0,017 µg/mL	QCVN 12-3: 2011/BYT
13.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium migration* *GF-AAS method*	0,0017 µg/mL	
14.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Arsenic Phương pháp ICP-MS *Determination of Arsenic migration* *ICP-MS method*	0,001 µg/mL	NIFC.03.M.104 (Ref QCVN 12-3: 2011/BYT)
15.	**Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food***	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead migration* *GF-AAS method*	0,017 mg/L	QCVN 12-4: 2015/BYT
16.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS *Determination of Cadmium migration* *GF-AAS method*	0,0017 mg/L	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue** ***Napkin, toilet and tissue paper***	Xác định hàm lượng thủy ngân trong dịch chiết nước *Determination of mercury in an aqueous extract*	0,06 mg/kg	TCVN 10092: 2013
18.		Xác định hàm lượng cadmi và chì trong dịch chiết nước *Determination of cadmium and lead in aqueous extract*	Pb: 0,6 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg	TCVN 10093: 2013
19.	**Đũa ăn bằng tre, gỗ** ***Bamboo and wood chopstick***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Sb *Determination of Pb, Cd, As, Sb content*	0,01 mg/kg	TCVN 12272: 2018
20.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, ice food***	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ *Determination of hardness* *Titration method*	15 mg/L	SMEWW 2340 C: 2023
21.		Xác định hàm lượng anion Cl^-, F^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, NO_2^- Phương pháp sắc ký ion *Determination of anions content Cl^-, F^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, NO_2^-* *Ion chromatography method*	Cl^-: 5 mg/L F^-: 0,25 mg/L NO_3^-: 1,0 mg/L ($N\text{-}NO_3$: 0,23 mg/L) NO_2^-: 0,5 mg/L ($N\text{-}NO_2$: 0,15 mg/L) PO_4^{3-}: 5,0 mg/L SO_4^{2-}: 1,0 mg/L	NIFC.03.M.22 2026
22.		Xác định hàm lượng anion ClO_3^-, ClO_2^-, BrO_3^-, NO_2^- Phương pháp sắc ký ion *Determination of anion ClO_3^-, ClO_2^-, BrO_3^-, NO_2^- content* *Ion chromatography method*	ClO_3^-, BrO_3^-, ClO_2^-, NO_2^- 0,01 mg/L ($N\text{-}NO_2$: 0,003 mg/L)	NIFC.03.M.27 2026
23.		Xác định chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of permanganate index* *Titration method*	0,45 mg/L	NIFC.03.M.30 2026 (Ref. TCVN 6186:1996)
24.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng *Determination of Total dissolved solid* *Gravimetric method*	25 mg/L	NIFC.03.M.42 2026 (Ref. SMEWW 2540-Solids C 2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, ice food***	Xác định hàm lượng clo tổng số, clo dư tự do Phương pháp chuẩn độ *Determination of total chlorine and free chlorine* *Titration method*	0,3 mg/L	NIFC.03.M.33 2026 (Ref. SMEWW 4500 Cl F:2023; TCVN 6225-1: 2012)
26.		Xác định hàm lượng Monocloramin Phương pháp chuẩn độ *Determination of monochloramine content* *Titration method*	0,3 mg/L	TCVN 6225-1: 2012
27.		Xác định hàm lượng amoni Phương pháp UV-Vis *Determination of amonia content* *UV-Vis method*	0,03 mg/L	SMEWW 4500-NH3: 2023
28.		Xác định hàm lượng Cacbonate và bicacbonate Phương pháp chuẩn độ *Determination Carbonate and Bicarbonate content* *Titration method*	15 mg/L	NIFC.03.M.32 2026
29.		Xác định clo dư tự do Phương pháp UV-Vis/DPD *Determination of free Chlorine content* *DPD Colorimetric method*	0,1 mg/L	SMEWW 4500 Cl - G:2023
30.		Xác định đồng thời hàm lượng 19 nguyên tố (Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na) Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals as Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Cu, Mo, Mn, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na content* *ICP-MS method*	Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Se: 0,0005 mg/L; Mo, Cr, Mn: 0,001 mg/L; Cu, Fe, Zn, Ba: 0,005 mg/L; Al, Bo: 0,01 mg/L; Na: 0,5 mg/L	NIFC.03.M.66 2026 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)
31.		Xác định hàm lượng Ba, B, Mo, Al, Fe, Zn, Na, K, Ca, Mg Phương pháp ICP-OES *Determination of Ba, B, Mo, Al, Fe, Zn, Na, K, Ca, Mg content* *ICP – OES method*	Ba, B, Mo, Al: 0,02 mg/L; Fe, Zn: 0,03 mg/L; Na, Ca, Mg, K: 0,5 mg/L	NIFC.03.M.19 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm** ***Domestic water, bottled drinking water, natural mineral water, ice food***	Xác định đồng thời hàm lượng 22 nguyên tố (Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na, K, Ca, Mg) Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals as Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Cu, Mo, Mn, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na, K, Ca, Mg content ICP-MS method*	Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Se: 0,0005 mg/L; Mo, Cr, Mn: 0,001 mg/L; Cu, Fe, Zn, Ba: 0,005 mg/L; Al, Bo: 0,01 mg/L; Na, K, Ca, Mg: 0,5 mg/L	TCVN 13092: 2020
33.		Xác định hàm lượng clo dư tự do (x) *Phương pháp đo nhanh hiện trường*	0,1 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023
34.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng một số nguyên tố (Cu, Fe, Zn, Mn, Al, Cr, Na) Phương pháp ICP-OES *Determination of elements: Cu, Fe, Zn, Mn, Al, Cr, Na ICP-OES method*	Cu, Fe, Zn, Mn, Al, Cr: 0,01 mg/L Na: 0,5 mg/L	TCVN 6665:2011
35.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng Amoni *Determination Ammonium content*	0,03 mg/L	SMEWW 4500-NH3 2023
36.	**Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai** ***Natural mineral water and bottled drinking waters***	Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS *Determination of Iodine content ICP-MS method*	8,90 µg/L	NIFC.03.M.43 2026
37.	**Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt** ***Domestic water, natural mineral water, bottled drinking waters, surface water***	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha, beta Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng *Determination of alpha, beta radioactivity*	Hoạt độ phóng xạ alpha/*alpha radioactivity*: 0,015 Bq/L; Hoạt độ phóng xạ beta/*beta radioactivity*: 0,21 Bq/L	NIFC.03.M.93 2026 (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2011; SMEWW 7110B:2023)
38.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottle drinking water***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis *Determination of nitrit content UV-Vis Method*	0,010 mg/L	NIFC.03.M.29 2026 TCVN 6178:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottle drinking water***	Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp UV-Vis *Determination of nitrit content* *UV-Vis Method*	0,10 mg/L	NIFC.03.M.28 2026 TCVN 6180:1996
40.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Cu Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Copper content.* *F AAS method*	Thực phẩm/ *Food*: 6 mg/kg Thực phẩm chức năng/ *Functional food*: 0,7 mg/kg Thức ăn chăn nuôi/*Animal feeding stuffs*: 3,5 mg/kg	NIFC.03.M.01 2022
41.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Nước sạch** ***Food, functional food, Domestic water***	Xác định hàm lượng As Phương pháp hóa hơi hydride HVG AAS *Determination of Arsenic content* *HVG-AAS method*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng/ *Food, Functional food*: 0,01 mg/kg; Nước ăn uống, nước sinh hoạt/ *Drinking water, domestic water*: 0,5 µg/L	NIFC.03.M.02 2022
42.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Zinc content* *F-AAS method*	Thực phẩm/ *Food*: 1,5 mg/kg; Thực phẩm chức năng/ *Functional food*: 7 mg/kg; Thức ăn chăn nuôi/*Animal feeding stuffs*: 2 mg/kg	NIFC.03.M.04 2022
43.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Nước sạch** ***Food, functional food, Domestic water***	Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò GF-AAS *Determination of Cadmi content.* *GF AAS method*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng/ *Food, Functional food*: 0,01 mg/kg; Nước ăn uống, nước sinh hoạt/ *Drinking water, domestic water*: 0,15 µg/L	NIFC.03.M.05 2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
44.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Nước sạch** ***Food, functional food, Domestic water***	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of lead content* *GF-AAS method*	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng/ *Food, functional food:* 0,02 mg/kg; Nước sạch/ *domestic water*: 0,9 µg/L	NIFC.03.M.08 2022
45.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Iron content* *F-AAS method*	Thực phẩm/ *Food*: 10 mg/kg; Thực phẩm chức năng/ *Fuctional food*: 6,5 mg/kg; Thức ăn chăn nuôi/ *Animal feeding stuff*: 25 mg/kg	NIFC.03.M.09 2022
46.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng** ***Food, Functional food***	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn, Al Phương pháp ICP - OES *Determination of K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn content* *ICP - OES method*	Dạng rắn/ *in solid:* K: 45 mg/kg Mg: 30 mg/kg Na: 30 mg/kg Ca: 40 mg/kg P: 25 mg/kg Fe: 10 mg/kg Cu: 0,9 mg/kg Zn: 15 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg Al: 10 mg/kg Dạng lỏng/ *in liquid*: K: 10 mg/L Na: 5 mg/L Ca: 10 mg/L P: 20 mg/L Fe: 2,0 mg/L Cu: 1,0 mg/L Mn: 1,0 mg/L Zn: 1,0 mg/L Mg: 10 mg/L Al: 10 mg/L	NIFC.03.M.19 2026 (Ref AOAC 2011.14)
47.	**Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm** ***Food, Food additives***	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) Phương pháp ICP-OES *Determination of sulfur content* *ICP-OES method*	Thực phẩm/ *Food*: 30 mg/kg; Phụ gia thực phẩm/ *Food additives*: 12 mg/kg	NIFC.03.M.19 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Thực phẩm, Phụ gia thực phẩm** ***Food and Food additives***	Xác định hàm lượng Titan dioxide (tính theo Titan) Phương pháp ICP-OES *Determination of Titanium dioxide content calculated according to titanium* *ICP-OES method*	Thực phẩm/*Food*: 17 mg/kg; Phụ gia thực phẩm/ *Food additives* (dạng lỏng/ *in liquid:* 20 mg/L, dạng rắn/ *in solid*: 100 mg/kg)	NIFC.03.M.19 2026
49.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Ca, P, Cu, Fe, Zn, Mn, Si, SiO_2 Phương pháp ICP - OES *Determination of Ca, P, Cu, Fe, Zn, Mn, Si, SiO2 content* *ICP - OES method*	P: 20 mg/kg Ca: 20 mg/kg Fe: 20 mg/kg Cu: 3,0 mg/kg Zn: 5,0 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg Si: 5,0 % SiO_2: 11%	NIFC.03.M.19 2026
50.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Xác định hàm lượng Fe, Zn, Ca, Na Al, Si, SiO_2, Phospho (P), phosphate (PO_4^{3-}) Phương pháp ICP-OES *Determination of Fe, Zn, Ca, Na, Al, Si, SiO_2, Phospho (P), phosphate (PO_4^{3-}) content ICP - OES method*	Fe, Zn: 1,5 mg/kg; Ca, Na, Al: 20 mg/kg; Si: 6,0 %; SiO_2: 13,0 %; P: 12 mg/kg; phosphate: 37 mg/kg	NIFC.03.M.19 2026
51.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng NO_3^- Phương pháp sắc ký ion *Determination of NO_3^- content* *Ion chromatography method*	50 mg/kg	NIFC.03.M.25 2026
52.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS *Determination of Iodine content* *ICP-MS method*	Sữa bột/*Powdered milk*: 0,26 mg/kg; Sữa lỏng/*Liquid milk* 0,07 mg/L; Muối ăn/*salts*: 3,2 mg/kg; Thực phẩm khác/*Other food*: 0,5 mg/kg Thực phẩm chức năng/ *functional food*: 17 mg/kg Thức ăn chăn nuôi/ *Animal feeding stuffs*: 32 mg/kg	NIFC.03.M.43 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng; Phụ gia thực phẩm; Thức ăn chăn nuôi** ***Functional food; Food additive, Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals as Pb, Cd, As, Hg content* *ICP-MS method*	Thực phẩm/*Food:* Pb: 0,010 mg/kg Cd: 0,010 mg/kg As: 0,020 mg/kg Hg: 0,010 mg/kg Thực phẩm chức năng/*Functional food*: Pb: 0,020 mg/kg Cd: 0,010 mg/kg As: 0,020 mg/kg Hg: 0,010 mg/kg Phụ gia thực phẩm, Thức ăn chăn nuôi/ *Food additive, Animal feeding stuffs*: Pb: 0,03 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,03 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)
54.	**Thực phẩm, Thực phẩm chức năng; Phụ gia thực phẩm; Thức ăn chăn nuôi** ***Food, functional food; food additives; Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng kim loại nặng Sn, Sb, Co, Se, Cu, Mn, Cr, Ni Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals as Sb, Co, Se content* *ICP-MS method*	Thực phẩm/ *Food*: Sn, Sb, Co, Se, Cu, Mn, Cr, Ni: 0,03 mg/kg Thực phẩm chức năng/ *functional food*: Sn, Sb, Co, Cu, Mn, Cr, Ni: 0,03 mg/kg; Se: 0,05 mg/kg; Phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ *food additives; Animal feeding stuffs*: Sn, Sb, Co: 0,03 mg/kg Se: 0,5 mg/kg Ni, Cr, Cu: 0,05 mg/kg Mn: 0,10 mg/kg	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
55.	**Dầu ăn, bơ** ***Oil, butter***	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn Phương pháp ICP-MS *Determination of Cu, Fe, Zn content* *ICP-MS method*	Cu: 0,2 mg/kg Fe: 0,6 mg/kg Zn: 0,6 mg/kg	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)
56.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplement food***	Xác định hàm lượng Vanadium, Germanium Phương pháp ICP-MS *Determination of Vanadium, Germanium* *ICP-MS method*	0,1 mg/kg	NIFC.03.M.45 2026 (Ref AOAC 2015.01)
57.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food and food additive***	Xác định hàm lượng Florua *Determination of Fluoride content*	Thực phẩm/ *Food*: 0,5 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/, *supplement food*: 1,0 mg/kg Phụ gia thực phẩm/ *food additive*: 5 mg/kg	NIFC.03.M.50 2026
58.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, Phụ gia thực phẩm** ***Food, Functional food, Food additive***	Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn *Determination of total heavy metal content by the limit test method*	10 mg/kg	NIFC.03.M.51 2026
59.	**Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm** ***Food, supplement food, food additive***	Xác định hàm lượng Clorid Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of Chloride content* *Potentiometric method*	Thực phẩm, thực phẩm chức năng/ *Food, supplement food*: 0,015 g/100g Phụ gia thực phẩm/ *food additive*: 50 mg/kg	NIFC.03.M.52 2026
60.	**Dung dịch nước sát khuẩn có chứa gốc clo** ***Antiseptic solution containing chlorine***	Xác định hàm lượng clo hoạt tính Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chlorine activation content* *Titration content*	15,0 mg/L	NIFC.03.M.53 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
61.	**Khẩu trang** ***Face mask***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg, Sb Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, As, Hg, Sb content* *ICP-MS Method*	0,03 mg/kg	NIFC.03.M.61 2026 (Ref TCVN 8389-1:2010)
62.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetic***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, As, Hg content* *ICP-MS Method*	0,03 mg/kg	NIFC.03.M.62 2026 (Ref ACM THA 05)
63.	**Dung dịch sát khuẩn** ***Antiseptic solution***	Xác định hàm lượng Iodine Phương pháp chuẩn độ *Determination of Iodine content* *Titration method*	0,15 mg/g	NIFC.03.M.67 2026
64.	**Nước giải khát, rau quả, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn, dạng lỏng)** ***Beverage vegetables, health supplement (solid and liquid form)***	Xác định hàm lượng các nguyên tố (K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of* K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn *content* *ICP-MS Method*	Nước giải khát/ *beverage*: Ca, Mg: 10 mg/L; K, Na: 12 mg/L; P: 4,0 mg/L; Cu, Fe, Zn: 0,3 mg/L Rau quả/ *vegetables*: Ca: 15 mg/kg; Mg: 20 mg/kg; K, Na: 20 mg/kg; P: 5,0 mg/kg; Cu, Fe, Zn: 0,9 mg/kg TPBVSK (rắn)/ *health supplement (solid form):* Ca, K, Na: 45 mg/kg; Mg: 30 mg/kg; P: 10 mg/kg; Cu: 1,5 mg/kg; Fe, Zn: 3,0 mg/kg TPBVSK (lỏng)/ *health supplement (liquid form):* Na, K, Ca, Mg, P: 25 mg/L; Cu, Fe, Zn: 0,25 mg/L	NIFC.03.M.65 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Dung dịch sát khuẩn, cồn** ***Antiseptic solution, ethanol***	Xác định hàm lượng kim loại Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of metal Pb, Cd, As, Hg* *ICP-MS method*	0,03 mg/kg	NIFC.03.M.68 2026
66.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàn the (hàm lượng Na2B4O7 tính theo bor) Phương pháp ICP-OES *Determination of borax in food (Na2B4O7 content calculated according to bor)* *ICP-OES method*	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc*/Meat and meat products; fishery products; cereals and cereal products*: 30 mg/kg; Rau quả và các sản phẩm thực phẩm khác*/Vegetables, fruits, and other food products*: 150 mg/kg	NIFC.03.M.74 2026
67.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung** ***Food, Food supplement***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content UV-Vis method*	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung/ *Food, Food supplement:* 10 mg/kg	NIFC.03.M.75 2026
68.	**Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, food additive, health supplement food***	Xác định hàm lượng một số nguyên tố đất hiếm (Ce, Tb, Y) Phương pháp ICP-MS *Determination of content of some rare earth metals (Ce, Tb, Y)* *ICP-MS method*	1,6 mg/kg	NIFC.03.M.94 2026 (Ref. TCVN 12887:2020, Ref. TCVN 10912:2015)
69.	**Phụ gia thực phẩm** ***food additive***	Xác định hàm lượng ion sunphat, clorua Phương pháp sắc ký ion *Determination of ion sulfate, chloride* *IC chromatography method*	50 mg/kg	NIFC.03.M.100 2026
70.	**Thực phẩm và Phụ gia thực phẩm** ***Food, food additives***	Định tính hàn the (borax) *Qualitative determination of borax*	POD: 50 mg/kg	NIFC.03.M.110 2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
71.	**Nông sản, dung dịch sát khuẩn** ***Agricultural products, disinfectant solutions***	Xác định hàm lượng Bạc Phương pháp ICP-OES *Determination of silver content* *ICP-OES method*	Nông sản/ *Agricultural product*: 1,0 mg/kg Dung dịch sát khuẩn/ *Disinfectant solution:* 1,0 mg/L	NIFC.03.M.111 2026
72.	**Dầu thực vật, mỡ động vật** ***Vegetable oils, animal fats***	Xác định hàm lượng các nguyên tố vết (Cu, Zn, Fe) Phương pháp ICP-OES *Determination of trace elements (Cu, Zn, Fe)* *ICP-OES method*	Cu, Fe, Zn: 1,0 mg/kg	NIFC.03.M.113 2026 (Ref. TCVN 9530:2012)
73.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of heavy metals as Pb, Cd, As, Hg content* *ICP-MS method*	Dầu ăn, chất béo, gia vị/ *cooking oil, fat, spice*: Pb: 0,020 mg/kg Cd: 0,010 mg/kg As: 0,020 mg/kg Hg: 0,010 mg/kg Thực phẩm khác/ *other food:* Pb: 0,010 mg/kg Cd: 0,010 mg/kg As: 0,020 mg/kg Hg: 0,010 mg/kg	AOAC 2015.01
74.	**Thực phẩm dinh dưỡng y học dạng sữa, thực phẩm bổ sung dạng sữa, sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt** ***Milk-based food for special medical purposes, Milk-based food supplement, Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg, P, Fe, Zn, Mn, Cu, Mo, Cr, Se Phương pháp ICP-MS *Determination of Na, K, Ca, Mg, P, Fe, Zn, Mn, Cu, Mo, Cr, Se content* *ICP-MS method*	Na: 25 mg/kg; K: 25 mg/kg; Ca: 25 mg/kg; Mg: 25 mg/kg; P: 25 mg/kg; Fe: 0,5 mg/kg; Zn: 0,5 mg/kg; Mn: 0,10 mg/kg; Cu: 0,10 mg/kg; Mo: 0,01 mg/kg; Cr: 0,01 mg/kg; Se: 0,01 mg/kg	AOAC 2015.06

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
75.	**Thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm bổ sung, sữa và sản phẩm sữa, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt** ***Food for special medical purposes, Food supplement, Milk and milk products***	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn Phương pháp ICP - OES *Determination of K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn content* *ICP - OES method*	Dạng lỏng/ *in liquid*: K: 12,5 mg/L Mg: 5,0 mg/L Na: 5,0 mg/L Ca: 5,0 mg/L P: 12,5 mg/L Fe: 0,5 mg/L Cu: 0,5 mg/L Zn: 0,5 mg/L Dạng rắn/ *in solid*: K: 50 mg/kg Mg: 20 mg/kg Na: 20 mg/kg Ca: 20 mg/kg P: 50 mg/kg Fe: 2,0 mg/kg Cu: 2,0 mg/kg Zn: 2,0 mg/kg	AOAC 2011.14
76.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng Flo/Fluorine Phương pháp chưng cất *Determination of Fluorine content* *Distillation method*	16 mg/kg	AOAC 975.08
77.	**Muối iod** ***Iodate salt***	Xác định hàm lượng iod Phương pháp chuẩn độ *Determination of Iodine content* *Titration method*	10 mg/kg	TCVN 6341:1998
78.	**Bột canh iod** ***Iodate seasoning powder***	Xác định hàm lượng iod Phương pháp chuẩn độ *Determination of Iodine content* *Titration method*	10 mg/kg	TCVN 6487:1999
79.	**Thực phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh và thực phẩm dinh dưỡng cho người lớn** ***Infant formula and adult nutritionals***	Xác định crom, selen và molypden Phương pháp đo phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS) *Determination of chromium, selenium and molybdenum* *Inductive plasma mass spectrometry (ICP-MS)*	0,03 mg/kg	TCVN 9520:2017 (ISO 20649:2015)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
80.	**Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, Health supplement food***	Xác định hàm lượng kim loại Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of metal Pb, Cd, As, Hg* *ICP-MS method*	Thực phẩm/ *Food*: Pb: 0,01 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ *Health supplement food:* Pb: 0,02 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg	TCVN 10912: 2015
81.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Thiếc Phương pháp ICP-MS *Determination of Tin content* *ICP-MS method*	0,03 mg/kg	TCVN 10914: 2015
82.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Phép thử nhận biết một số ion vô cơ (K, Ca, Mg, Cacbonat, Phosphat, Iod, Na) *Test for identification of some inorganic ions (K, Ca, Mg, Cacbonat, Phosphat, Iod, Na)*	0,3% mỗi chất/ *each compound*	TCVN 6534: 2010
83.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng asen tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa (HG-AAS) *Determination of total Arsenic content* *HG-AAS method*	Nước giải khát/ *beverage*: 0,02 mg/L; Thực phẩm khác/ *other foods*: 0,05 mg/kg	TCVN 9521:2012
84.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead, Cadmium content* *GF-AAS method*	Nước giải khát/ *beverages*: Pb 0,02 mg/L Cd: 0,03 mg/L; Thực phẩm khác/ *other foods*: Pb 0,04 mg/kg Cd 0,03 mg/kg	TCVN 8126:2009
85.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead, Cadmium content* *GF-AAS method*	Nước giải khát/ *beverage*: Pb, Cd: 0,010 mg/L Thực phẩm khác/ *other foods*: Pb, Cd: 0,020 mg/kg	TCVN 10643:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
86.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additive***	Thử giới hạn sulfate, clorua Phương pháp thử giới hạn *Sulfate, chloride limit test* *Limit test method*	POD: 100 mg/kg mỗi chất/ e*ach compound*	JECFA Monograph 1. Vol 4
87.	**Nước tinh khiết** ***Pure water***	Giới hạn chất khử và một số ion vô cơ (sulfate, clorid, amoni) *Limit reducing agents and some inorganic ions*	Sulfate, clorid POD: 100 mg/L mỗi chất/ e*ach compound* Amoni POD: 0,20 mg/L	Dược điển Việt Nam VI
88.	**Chất tẩy trắng có chứa clo** ***Chlorine-Containing Bleaches***	Xác định hàm lượng Clo hoạt tính Phương pháp chuẩn độ *Determination of Available chlorine* *Titrimetric method*	30 mg/kg	ASTM D2022-89 2016
89.	**Nước sạch, nước uống, đá thực phẩm** ***Domestic water, drinking water, ice food***	Xác định hàm lượng một số anion trong nước phương pháp sắc ký ion *Determination of anion in water* *IC method*	F, ClO_2^-; NO_2^-, ClO_3^-: 0,10 mg/L; BrO_3^-: 10 µg/L; Cl^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}: 1,0 mg/L	NIFC.03.M.115 2026 (Ref. TCVN 6494:2011, SMEWW 4110B:2023)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
90.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung** ***Food, Food supplement***	Xác định canxi, đồng, sắt, magie, mangan, phospho, kali, natri, lưu huỳnh và kẽm Phương pháp ICP-OES *Determinaion of calcium, copper, iron, magnesium, manganese, phosphorus, potassium, sodium, sulfur and zinc* *ICP-OES method*	Dạng rắn/ *in solid*: K: 40 mg/kg; Ca: 20 mg/kg; Na 20 mg/kg; P: 8,0 mg/kg;; Zn: 1,0 mg/kg; Fe: 2,0 mg/kg; Cu; 1,5 mg/kg; Mn: 0,25 mg/kg; S: 5,0 mg/kg; Mg: 20 mg/kg Dạng lỏng/ *in liquid*: K: 40 mg/L; Ca: 20 mgL; Na 20 mg/L; P: 8,0 mg/L; Zn: 0,25 mg/L; Fe: 0,6 mg/L; Cu: 0,5 mg/L; Mn: 0,1 mg/L; S: 2,0 mg/L; Mg: 20 mg/L	NIFC.03.M.116 2026 (EN 16943:2017)

Chú thích/Note:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- ISO: *International Organization For Standardization*
- NIFC.xx.M.yyy: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Technical Regulation*
- Ref: phương pháp tham khảo/ *reference method*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.